TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ S** **TỈNH S**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 15-11-2018
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ S, TỈNH S

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Nhựt.

2. Ông Đỗ Ngọc Cận.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Bảo Quốc – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố S.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố S tham gia phiên tòa***: Bà Phạm Thúy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 152/2018/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc "Tranh chấp ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 174/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1992; Địa chỉ: Số 478 ấp 6, xã X, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1990; Địa chỉ: Số 91 đường C, Khóm B, Phường N, thành phố S, tỉnh S. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11-6-2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thì nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Lệ T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2012, bà T với ông S kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện L, tỉnh Đ, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2014, bà T và ông S bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, bất đồng quan điểm sống, nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, vợ chồng không còn thương yêu lẫn nhau, anh Sđã bỏ về nhà sống. Hiện nay, bà T và ông S không còn sống chung như vợ chồng đã ly thân từ năm 2014. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay yêu cầu Tòa án giải

quyết cho bà T được ly hôn với ông S.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà T và ông S có 01 người con chung tên Nguyễn Thanh B (nam, sinh ngày 26-01-2013) hiện đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Tại phiên tòa, bà T trình bày do có đủ khả năng để nuôi con nên không tiếp tục yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Công văn số 429/LĐTB&XH-HC ngày 09-10-2018 của Phòng Lao động-Thương binh và xã hội thành phố Svề việc cung cấp ý kiến thì trên cơ sở đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ và con Tòa án thành phố Sgiải quyết theo quy định.

Tại Công văn số 103/UBND ngày 05-10-2018 của Ủy ban nhân dân Phường N, thành phố S, tỉnh S do bà T không có nộp đơn yêu cầu hòa giải tại tổ hòa giải Khóm B, Phường N, thành phố S, tỉnh S nên không nắm rõ nguyên nhân phát sinh tranh chấp hôn nhân gia đình giữa bà T với ông S.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã xác đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật: Do Bà Nguyễn Thị Lệ T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con với Ông Nguyễn Thanh S có nơi cư trú tại Số 91 đường C, Khóm B, Phường N, thành phố S, tỉnh S nên đây là tranh chấp ly hôn và nuôi con. Do đó, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh S theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 1 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Bị đơn là Ông Nguyễn Thanh S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng ông S vẫn vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với Ông Nguyễn Thanh S.

[3] Đối với bị đơn Ông Nguyễn Thanh S sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành cấp, tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai

cho ông S nhưng ông S không có kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có văn bản trả lời cho Tòa án, không đưa ra chứng cứ và không tham gia phiên họp nên căn cứ theo Khoản 2, Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 2012, Bà Nguyễn Thị Lệ T và Ông Nguyễn Thanh S sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã X, huyện L, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 125/2012 ngày 06-9-2012, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và không vi phạm điều cấm kết hôn. Vì vậy, hôn nhân của bà T và ông S là hợp pháp và được pháp luật công nhận theo quy định tại Điều 9 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Trong quá trình chung sống thì thời gian đầu bà T với ông S sống rất hạnh phúc nhưng đến khoảng năm 2014 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, vợ chồng không còn thương yêu lẫn nhau, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hợp nhau, ông S đã bỏ về nhà sống. Hiện nay, bà T và ông S không còn sống chung như vợ chồng đã ly thân từ năm 2014. Do đó, bà T và ông S đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, không sống chung với nhau như vợ chồng, không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Từ những cơ sở trên cho thấy, thực trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 39 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

[5] Về con chung: Xét yêu cầu nuôi con sau khi ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Từ khi bà T và ông S ly thân cho đến nay cháu Nguyễn Thanh B(nam, sinh ngày 26-01-2013) do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống của Cháu Bđang bình thường. Do đó, nhằm ổn định tâm lý và đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt sau này của Cháu Bnên căn cứ vào Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, tiếp tục giao cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng Cháu Bcho đến đủ 18 tuổi và có đủ năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Ông Nguyễn Thanh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai có quyền cản trở.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Do tại phiên tòa, Bà Nguyễn Thị Lệ T không tiếp tục yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về tài sản chung và tài sản chung: Bà T khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà hôm nay là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do bà T là người có đơn xin

ly hôn nên phải án phí hôn nhân gia đình theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 2, Khoản 4 Điều 91; điểm b Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Điều 39 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 53; Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81; Khoản 2 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Lệ T được ly hôn với Ông Nguyễn Thanh S.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh B(nam, sinh ngày 26-01-2013) cho Bà Nguyễn Thị Lệ T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình. Ông Nguyễn Thanh S không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Thanh S có quyền, nghĩa vụ thăm nom Nguyễn Thanh B(nam, sinh ngày 26-01-2013) mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị Lệ T khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Lệ T phải chịu án phí ly hôn số tiền là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001830 ngày 11-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh S nên Bà Nguyễn Thị Lệ T đã đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được cấp, tống đạt hợp lệ theo quy định pháp luật. Để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực

hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh S;
- VKSND TPS;
- Chi cục THADS TPS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Quốc Định